

CÔNG KHAI
THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT
Năm học 2026-2027

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Đối sánh
I	Tổng số diện tích đất	18.403,8m ²	18,4m ² /hs	
II	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập	16.675,8m ²	18m ² /hs	
III	Khối phòng hành chính quản trị			
1	Phòng hiệu trưởng	1		
2	Phòng Phó hiệu trưởng	2		
3	Phòng đoàn TN	1		
4	Phòng công đoàn	0		
5	Phòng kế toán	1		
6	Phòng văn thư	1		
7	Phòng họp hội đồng	1		
IV	Số phòng học	24		
1	Phòng học kiên cố	24		
2	Phòng học bán kiên cố	0		
5	Phòng học bộ môn	2		
6	Phòng học đa chức năng	1		
7	Bình quân lớp/phòng học	24/24		
8	Bình quân học sinh/lớp	42,4		
V	Khối phòng hỗ trợ học tập			
1	Thư viện	1		
2	Nhà đa năng	1		
3	Phòng thiết bị	1		
VI	Khối phụ trợ			
1	Phòng sinh hoạt Đoàn	1		
2	Phòng truyền thống	1		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)			
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định			
1.1	Khối lớp 10	33		

1.2	Khối lớp 11	36		
1.3	Khối lớp 12	40		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2.1	Khối lớp 10	0		
2.2	Khối lớp 11	0		
2.3	Khối lớp 12	0		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			
1	Ti vi	24		
2	Cát xét	3		
3	Đầu Video/đầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4		
5	Thiết bị khác...			
6				

X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIII	Kết nối internet	X	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XV	Tường rào xây	X	



Nguyễn Mạnh Cường